

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024 (THÁNG 3/2024)

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm).

Hiện tại trên địa bàn các huyện Phú Thiện, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai có 3,4 ha lúa bị hạn hán, thiếu nước, đây là diện tích sản xuất nằm ngoài hệ thống tưới các công trình thủy lợi.

Trong tháng 2/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 56÷76% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 4%. Dự báo tháng tới, trong vùng có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, riêng vùng phía Nam của tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng phổ biến có mưa từ 50÷100 mm. Nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng. Tuy nhiên có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ 300÷800 ha (tỉnh Kon Tum từ 100÷300 ha, tỉnh Gia Lai từ 200÷500 ha).

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷38 mm/tháng, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 7%.

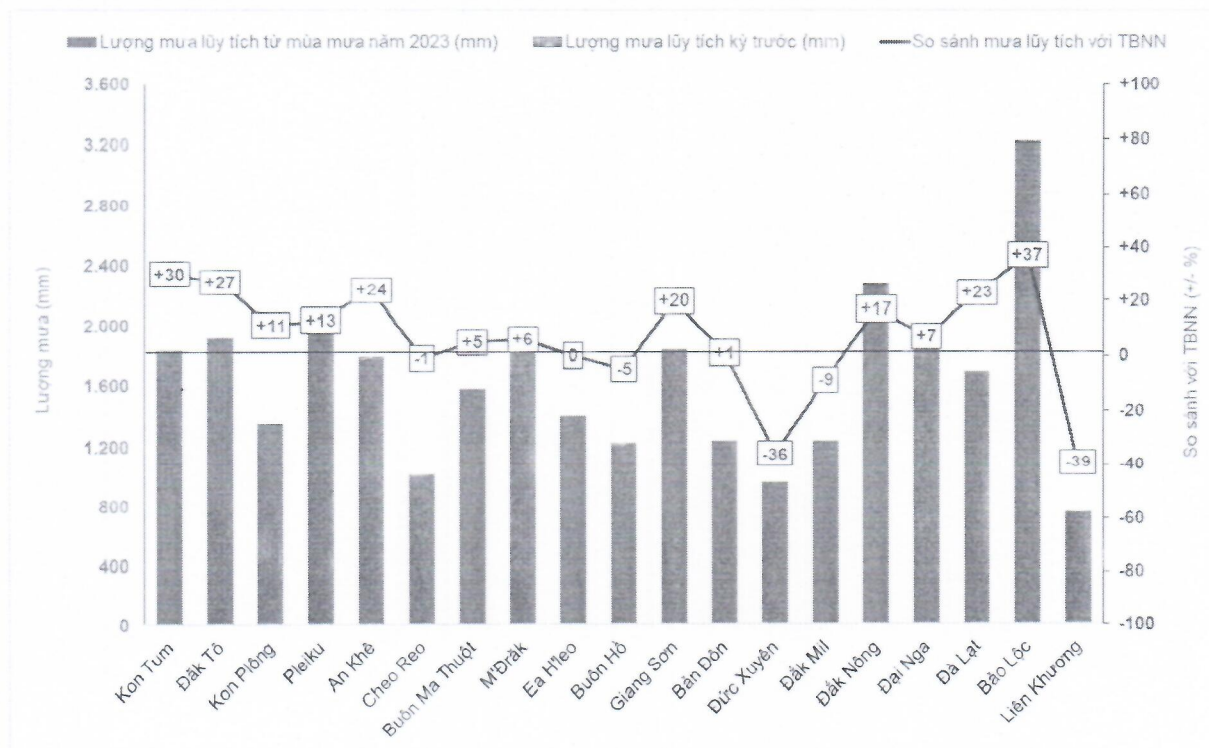
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tháng 3/2024, trong vùng có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, riêng vùng phía Nam của tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng phổ biến có mưa từ 50÷100 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.834	+30	+56	+22	+51	+25	38
2	Đắk Tô		0	1.917	+27	0	-3	+83	+56	25
3	Kon Plông		2	1.348	+11	-2	-15	+74	+54	34
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+38	-6	+37	+9	24
5	An Khê		15	1.776	+24	-30	-28	+62	+29	24
6	Cheo Reo		0	1.013	-1	-32	-5	+79	+24	15
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	+5	-3	-8	+17	+10	26
8	M'Đrăk		38	1.951	+6	-27	-42	+17	+44	14
9	Ea H'leo		0	1.404	0	0	0	+42	-26	17
10	Buôn Hồ		0	1.225	-5	-21	-22	+5	-9	9
11	Giang Sơn		0	1.839	+20	+31	+3	+36	+7	7
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-4	+10	+62	+18	11
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	960	-36	-37	-37	-20	-44	9
14	Đắk Mil		0	1.239	-9	-5	-18	+4	-11	14
15	Đắk Nông		9	2.266	+17	+23	+3	+55	+38	92
16	Đại Nga	Lâm Đồng	3	1.844	+7	+46	+14	+28	-2	86
17	Đà Lạt		0	1.696	+23	+18	+17	+14	+20	68
18	Bảo Lộc		8	3.218	+37	+76	+20	+37	+37	112
19	Liên Khương		0	764	-39	-26	-53	-26	-37	46
Trung bình			0÷38	764÷3.218	+7	+5	-8	+35	+13	7÷112



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 56%÷76% DTTK, giảm khoảng 19% so với tháng trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 4%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 65% (giảm 25% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 5% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (giảm 19% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, cao hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 23% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

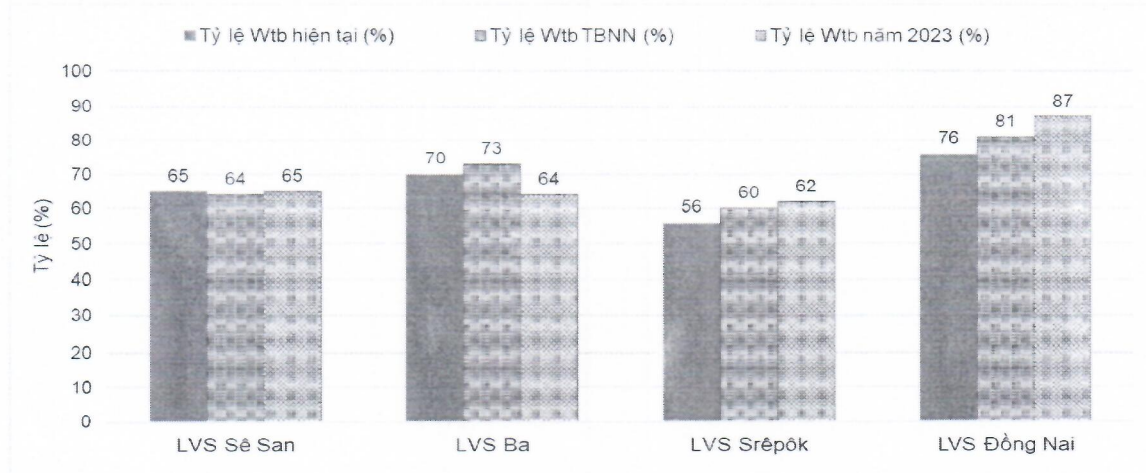
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 56% (giảm 20% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% (giảm 11% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 4% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	781	63	58	-4	-6	-11	+8	+5	-14
1	Lưu vực sông Sê San	89	57	65	58	+1	0	-7	+3	+5	-14
2	Lưu vực sông Ba	351	247	70	64	-3	+6	-7	+23	+11	-11
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	354	56	51	-4	-6	-15	+7	+3	-15
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	123	76	71	-5	-11	-12	+7	+4	-18



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 357 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng 67% DTTK, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, cụ thể từng lưu vực như sau:

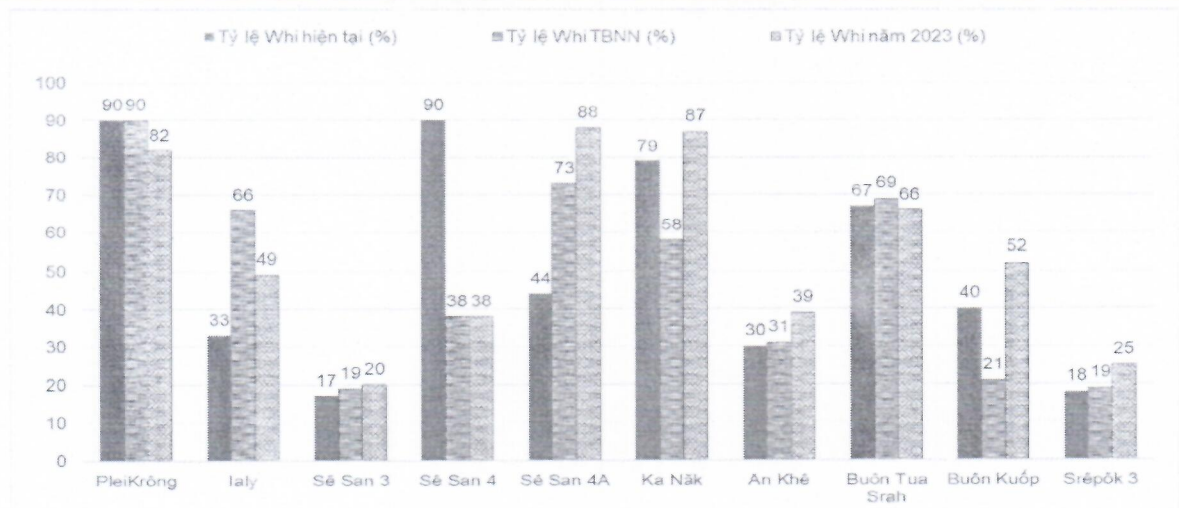
- Lưu vực sông Sê San: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 229 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 90% DTTK, hồ Ialy đạt 33% DTTK và Sê San 4 đạt 90% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông ở mức tương đương, hồ Ialy thấp hơn 33%, và hồ Sê San 4 cao hơn 52%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tháng qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 28 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 79% DTTK, hồ An Khê đạt 30% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 21%, hồ An Khê thấp hơn 1%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 100 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 67% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 40% DTTK và Srêpôk 3 đạt 18% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 2%, hồ Buôn Kuốp cao hơn 19%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 1%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.540	79	67	-2	+2	-7	+19	+9			
1	PleiKrông	1.049	959	91	90	0	+8	-5	+13	-6	31	141	0
2	Ialy	1.037	515	50	33	-33	-16	-28	+10	-49	145	179	0
3	Sê San 3	92	89	97	17	-2	-3	-10	+5	-9	159	215	0
4	Sê San 4	893	866	97	90	+52	+52	+50	+88	+65	169	192	0
5	Sê San 4A	13	9	67	44	-29	-44	-17	-15	-5	175	195	0
6	Ka Năk	314	254	81	79	+21	-8	-7	+38	+27	5	17	0
7	An Khê	16	12	75	30	-1	-9	-38	+30	-34	14	22	6
8	Buôn Tua Srah	787	615	78	67	-2	+1	-1	+4	-6	26	83	0
9	Buôn Kuốp	63	54	86	40	+19	-12	-6	+16	+1	61	91	0
10	Srêpôk 3	219	167	76	18	-1	-7	-53	-1	-28	66	141	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 32%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện như trên, nhìn chung trong tháng 3/2024 sẽ cơ bản đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng. Tuy nhiên có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ **300÷800 ha**. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.232 ha (2.216 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 27 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 16 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 24/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ C19 chỉ đáp ứng một phần diện tích. Tuy nhiên có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy thuộc tỉnh Kon Tum với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 100÷300 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 66 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 40 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa, Kbang, Ia Grai thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 271 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 159 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 26/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 5/31 công trình có khả năng thiếu nước cục bộ là các hồ Vụ Bồn (tỉnh Đăk Lăk) và hồ Đăk Đrông, hồ Trúc Sơn, hồ Đăk Diêr, hồ Đô Ry 2 (tỉnh Đăk Nông).

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 40 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 29 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 25/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 4 công trình khả năng thiếu nước gồm hồ Lộc Thắng, hồ thôn 1 Phúc Thọ, hồ thôn 3 Tân Thanh và hồ Đạ Hàm.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	780,9	607,4	78.390	404,5	243,7	98,7	77.354	38	
1	Lưu vực sông Sê San	57,3	42,6	9.232	27,2	16,3	98,9	9.135	28	Thiếu cục bộ
2	Lưu vực sông Ba	246,8	183,7	15.519	65,9	39,8	100,0	15.519	43	Thiếu cục bộ
3	Lưu vực sông Srêpôk	354,0	287,4	38.948	271,4	158,8	97,7	38.062	32	Thiếu cục bộ
4	Lưu vực sông Đồng Nai	122,8	93,7	14.691	40,0	28,7	99,6	14.638	49	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại một số trạm trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông ở mức tương đương hoặc thấp hơn so với cùng kỳ TBNN và tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể đã kéo dài trong hơn 1 tháng qua vì vậy một số vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Draï, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai (tỉnh Gia Lai) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ 300÷800 ha.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.871	+112	+28	-9	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.942	+185	+26	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlông, Kon Rẫy	1.383	+13	+9	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.069	+72	+13	-23	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	1.799	+194	+26	-46	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	1.029	+81	0	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.608	+52	+5	-24	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.965	+159	+4	-46	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.421	+61	0	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.235	+39	-5	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.846	+105	+19	-20	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.250	+63	0	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Krông Nô	969	-11	-36	-51	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Đăk Mil	1.254	+32	-11	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.358	+68	+16	-15	Không hạn
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.930	+61	+6	-12	Không hạn
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.765	+61	+22	-5	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.330	+114	+34	-34	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	810	-9	-38	-59	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CCTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tháng tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	3,4	3,4	300÷800
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	100÷300
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	3,4	3,4	200÷500
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha.

Dự báo tháng tới, trong vùng có mưa từ 10÷30 mm. Có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ **300÷800 ha**.

Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2023-2024, dự báo tổng lượng mưa có thể thiếu hụt so với TBNN, vì vậy có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **2.500÷5.500 ha** (gồm tỉnh Kon Tum 1.000÷2.000 ha, tỉnh Gia Lai 500÷1.500 ha, tỉnh Đắk Lắk 500÷1.000 ha, tỉnh Đắk Nông 400÷800 ha và tỉnh Lâm Đồng 100÷200 ha).

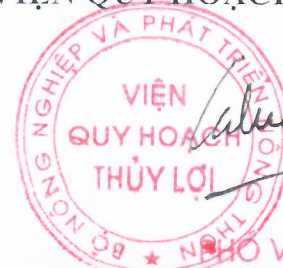
Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Chị Cui Khanh

Hà Nội, ngày 29/02/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 3/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	88,6	74,6	64,6	46,4	+1	-	-7	+3	+5	Giảm
1	Cà Sám	1,3	1,1	71	69	+4	+8	-6	+3	+27	Giảm
2	Đăk Trít	1,5	1,1	100	100	+21	+1	+13	+27	+32	Giảm
3	Đăk Loh	4,2	2,9	67	49	-1	-5	-7	-6	-8	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	46	45	-2	+10	-8	-6	-5	Giảm
5	Đăk Yên	6,5	5,9	51	47	-2	-5	-17	+14	-11	Giảm
6	Đăk Kan	3,2	1,6	100	99	+26	+2	+2	+33	+40	Giảm
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	86	75	+3	-4	-5	-5	+5	Giảm
8	Đăk Uy	29,7	25,8	56	50	-1	-1	-7	-4	+7	Giảm
9	Đăk Ron Ga	6,6	4,1	91	86	+12	+3	-5	+27	+24	Giảm
10	Đăk Chà Mòn	1,6	1,4	78	74	0	-1	-5	-5	-1	Giảm
11	Đăk Sa Men	1,4	1,1	67	60	+7	-5	0	-6	+8	Giảm
12	Đăk Prông	2,2	2,0	99	99	+12	+7	+3	-7	+14	Giảm
13	Đăk Rơ Wa	0,7	0,6	70	64	+12	-4	+5	+16	+15	Giảm
14	C19	0,4	0,4	17	3	-7	-4	-5	-35	-22	Giảm
15	Đăk Prông	1,2	1,1	73	69	+5	+5	-6	+38	+20	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	85	78	+16	+2	+3	+16	+19	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	63	59	+10	0	+1	+11	+15	Giảm
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,9	81	80	+3	-3	-3	-11	+20	Giảm
19	Hố Chè	0,6	0,6	59	56	+17	+18	+5	+22	+19	Giảm
20	Đăk Hơ Nia	1,1	1,0	85	82	+13	-5	+19	+8	-4	Giảm
21	Đăk Trang	1,1	1,0	99	99	+21	0	+47	+10	0	Giảm
22	Biển Hồ	12,4	10,9	48	41	-10	0	-18	-7	-12	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	57	43	-11	-8	-13	-2	+9	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	78	77	+3	+4	-1	+11	+6	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	69	66	-5	-1	-8	-2	-3	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,6	70	64	-3	+6	-7	+23	+11	Giảm
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	67	58	-2	+8	-7	+23	+14	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	68	66	-5	+11	+4	+5	-8	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	70	67	-15	-3	-19	-19	-18	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	86	81	+23	+5	-6	+66	+60	Giảm
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	80	73	+12	0	-8	+37	+39	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	77	75	-11	+2	-12	+16	-17	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	61	59	-11	-11	-2	+31	+21	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	99	99	+3	+11	0	+7	+14	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	96	93	+8	+2	-3	+41	+10	Giảm
10	Hồ Phú Cầm	1,0	0,9	39	36	-26	-18	-38	+6	+5	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	77	75	-4	+4	-18	+42	+33	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	90	90	+2	-2	-6	+53	+41	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	86	100	-5	-14	-14	+59	+42	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	98	97	+16	+5	-1	+70	+61	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	80	79	-10	-4	-15	+38	+36	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	90	90	+10	-10	-6	+75	+69	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	91	100	+9	-9	-9	+60	+50	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	88	85	-3	+1	-12	+55	+44	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+7	0	0	+38	+22	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+14	0	0	+26	+19	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	99	99	+6	+7	-1	+62	+51	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	+12	0	0	+36	+42	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	98	98	0	-1	-2	+41	+35	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,8	558,8	57	52	-4	-6	-15	+7	+3	Giảm
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	65	55	-5	+7	-1	+15	-35	Giảm
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	71	68	0	+13	-6	+13	-25	Giảm
3	Hồ Plepai-lalốp	20,9	13,3	22	6	-15	-9	-26	-4	-18	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	57	45	-10	-3	-14	-4	-37	Giảm
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,6	38	32	+2	-5	-20	+11	+11	Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	82	82	-6	-4	-16	+8	-2	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	99	99	+14	-7	+8	+31	+22	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	72	64	-1	-14	-22	+24	+15	Giảm
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	6,2	5,0	88	85	+1	+3	-7	+5	+1	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	66	61	+9	-6	+4	+42	+19	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	88	86	+3	+1	-11	+8	+13	Giảm
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	33	7	-28	-41	-44	+2	-8	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	79	76	-7	-5	-15	-7	+4	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	67	60	-	-9	-3	+16	+4	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	52	48	-8	-3	-13	+1	-7	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	101	100	+6	-2	-2	+14	+13	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	44	37	-23	-11	-23	-30	-26	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	102	100	+8	+4	+3	+11	+11	Giảm
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	54	52	-22	-37	-33	+28	-	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,5	2,3	24	18	-24	-10	-9	-31	-33	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	50	49	+3	-10	-6	+5	+3	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	55	52	-7	-9	-11	+1	-4	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	45	44	-26	-18	-23	-8	-10	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	82	79	-4	-14	-8	-2	+37	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	91	91	+1	-4	-5	+2	+9	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	69	64	-8	-2	-16	+6	-13	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	73	70	-4	-6	-27	+23	+26	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	77	75	-8	-22	-17	+14	-6	Giảm
29	Hồ Đơ Ry 2	0,7	0,7	56	55	-10	-12	-7	-1	+1	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,5	62	60	-8	-24	-21	+15	+15	Tăng
IV	LV thượng sông Đông Nai	161,8	147,0	76	71	-5	-11	-12	+7	+4	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	96	96	11	3	-4	38	29	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	2,1	68	61	-8	-7	-6	-1	-12	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	94	93	4	14	-6	10	27	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	68	62	-19	-15	-31	-13	-15	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	2,0	77	73	-14	-17	-6	-6	-9	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	93	92	11	-4	-7	33	36	Giảm
7	Hồ Nam Đà	1,2	1,2	79	76	-12	-9	-5	-9	-7	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	72	72	-11	-12	-11	-8	-14	Giảm
9	Hồ Đăk R'Tang	1,5	1,5	66	62	-27	-26	-28	-9	-28	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	93	92	1	0	0	2	0	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	0,9	55	51	-5	0	-15	22	11	Giảm
12	Hồ Đăk Búk So	1,1	1,1	84	74	-8	-11	-13	-12	-5	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	55	50	-13	-20	-20	6	-8	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	57	57	-5	-6	-6	34	-1	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	85	73	-5	-11	-11	10	4	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	34	27	-42	4	4	-58	-64	Giảm
17	Hồ Đăk Lông	11,7	11,7	82	81	-11	-18	-18	-5	2	Giảm
18	Hồ Đạ Rôn	5,8	2,4	71	57	5	-7	-7	34	10	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,4	80	78	-9	-16	-16	-1	1	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	42	39	-20	-46	-46	3	-2	Tăng
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	96	96	5	-1	-1	1	-2	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	74	72	-9	13	13	-17	-21	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	84	81	16	29	29	25	22	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	83	80	-2	-4	-5	9	11	Giảm
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,2	91	91	3	-5	-5	5	0	Giảm
26	Hồ Đạ Hàm	6,4	5,8	47	33	-12	-22	-23	-7	4	Giảm
27	Hồ Đạ Têh	29,4	29,1	88	87	13	-12	-11	29	27	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,3	2,3	61	59	-23	-20	-21	-19	-21	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	57	51	-22	-37	-37	-30	-13	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	LVS Sê San	57,3	43,2	9.232	27,2	16,3	99	9.138	28	
1	Cà Sấm	0,9	0,7	174	0,4	0,3	100	174	34	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,5	1,1	127	0,4	0,2	100	127	69	Đủ nước
3	Đăk Loh	2,8	1,5	88	0,2	0,1	100	88	41	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,9	1,0	207	0,7	0,4	100	207	13	Đủ nước
5	Đăk Yên	3,3	2,7	255	1,1	0,7	100	255	32	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,6	341	1,4	0,9	100	341	65	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,7	0,8	306	1,1	0,7	100	306	9	Đủ nước
8	Đăk Uy	16,7	12,9	3.769	10,1	6,1	100	3.769	11	Đủ nước
9	Đăk Ron Ga	6,0	3,5	226	0,5	0,3	100	226	74	Đủ nước
10	Đăk Chà Môn	1,2	1,0	25	0,1	0,1	100	25	66	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	0,9	0,7	131	0,5	0,3	100	131	20	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,2	2,0	65	0,3	0,2	100	65	88	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,5	0,4	15	0,1	0,1	100	15	52	Đủ nước
14	C19	0,1	0,0	328	0,6	0,3	70	231	0	Thiếu nước
15	Đăk Prông	0,9	0,7	80	0,2	0,1	100	80	49	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,4	0,3	49	0,2	0,1	100	49	34	Đủ nước
17	Tân Diên	0,6	0,4	133	0,6	0,4	100	133	6	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	1,7	1,6	43	0,2	0,1	100	43	74	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,4	0,3	108	0,3	0,2	100	108	5	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	1,0	0,8	76	0,3	0,2	100	76	49	Đủ nước
21	Đăk Trang	1,0	1,0	28	0,1	0,1	100	28	88	Đủ nước
22	Biển Hồ	6,0	4,5	1.926	5,0	2,9	100	1.926	13	Đủ nước
23	Ia Hrun	1,2	0,7	284	0,6	0,4	100	284	7	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,3	108	0,3	0,2	100	108	23	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,0	2,7	340	1,8	1,1	100	340	25	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
II	LV thượng sông Ba	246,8	184,3	15.519	65,9	39,8	100	15.518	43	
1	Hồ Ayun Hạ	169,6	117,6	8.111	47,7	28,5	100	8.111	36	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	7,4	6,8	1.351	3,8	2,2	100	1.351	34	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,9	0,8	406	0,6	0,4	100	406	26	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,5	1,1	171	0,6	0,3	100	171	40	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	1,0	0,6	68	0,3	0,2	100	68	38	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	41,9	36,4	2.974	5,1	3,7	100	2.974	67	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	3,3	2,8	205	1,2	0,7	100	205	41	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,7	0,6	84	0,4	0,2	100	84	45	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,3	1,9	104	0,6	0,3	100	104	60	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,4	0,3	50	0,3	0,2	100	50	12	Đủ nước
11	Ea Koa	0,4	0,4	250	0,6	0,3	100	250	0	Đủ nước
12	Hồ Ea Bìr	0,8	0,8	238	0,5	0,3	100	238	40	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,6	0,5	150	0,3	0,2	100	150	27	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	135	0,3	0,2	100	135	72	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,2	123	0,4	0,2	100	123	23	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,7	134	0,2	0,1	100	134	66	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,3	0,3	130	0,3	0,2	100	130	18	Đủ nước
18	Ea Knop	7,3	6,1	400	0,9	0,5	100	400	73	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,6	0,3	100	210	42	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	0,1	100	14	87	Đủ nước
21	Thùy Điện	3,7	3,2	56	0,2	0,2	100	56	91	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	0,7	0,4	100	120	45	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,2	0,1	100	35	19	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	354,0	282,9	38.948	271,4	158,8	98	38.062	42	
1	Hồ Hoàng Ân	4,4	2,8	762	2,3	1,3	100	762	40	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	2,9	2,6	340	1,1	0,6	100	340	59	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	4,7	-2,9	562	5,9	3,4	100	562	0	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,1	1,3	227	0,7	0,4	100	227	42	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	67,3	52,1	5.000	42,4	24,7	100	5.000	20	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	1,8	1,7	125	0,4	0,3	100	125	71	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,1	15,0	2.234	8,7	5,2	100	2.234	76	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	12,8	8,8	784	5,1	3,1	100	784	61	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	5,5	4,3	1.500	5,1	3,0	100	1.500	49	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	16,5	13,5	1.348	11,1	6,9	100	1.348	31	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	4,8	3,5	643	1,9	1,1	100	643	75	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	1,7	0,2	469	4,0	2,4	13	62	0	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk hạ	86,0	72,4	7.575	71,6	41,9	100	7.575	48	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	3,6	2,7	270	2,3	1,4	100	270	31	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	75,7	65,0	8.013	64,1	37,3	100	8.013	35	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,1	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	3,7	2,7	515	4,6	2,8	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	708	2,1	1,2	100	708	21	Đủ nước
19	Hồ Ea Rôt	10,1	9,1	1.795	8,5	4,9	100	1.795	35	Đủ nước
20	Hồ Đăk Drông	0,6	0,4	497	3,6	2,1	34	170	0	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,5	0,5	316	1,3	0,7	72	228	0	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	3,3	2,8	1.341	6,3	3,6	98	1.309	0	Thiếu nước
23	Hồ Đăk Săk	2,9	2,8	1.007	4,5	2,5	100	1.007	9	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	2,9	2,4	354	2,1	1,2	100	354	57	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,0	1,0	243	0,8	0,4	100	243	55	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,3	1,8	474	1,5	0,9	100	474	32	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,7	0,6	167	0,6	0,4	100	167	44	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Đăk N'der 2	0,4	0,3	109	0,3	0,2	100	109	35	Đủ nước
29	Hồ Đố Ry 2	0,4	0,4	288	0,9	0,5	90	259	0	Thiếu nước
30	Hồ Đăk Rô	7,7	6,8	559	1,7	1,0	100	559	63	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rền			723	5,9	3,4	100	723		Đủ nước
IV	LƯU THƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI	122,8	108,0	14.691	40,0	28,7	99,6	14.638,0	49,2	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298	0,4	0,4	100,0	298,0	40,0	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,5	1,4	328	0,8	0,7	100,0	328,0	16,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muồng	1,4	1,3	873	1,3	1,2	100,0	873,0	14,0	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,5	0,5	198	0,4	0,3	100,0	198,0	34,0	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,6	1,6	240	0,4	0,5	100,0	240,0	41,0	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	146	0,2	0,2	100,0	146,0	62,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,0	1,0	98	0,2	0,1	100,0	98,0	47,0	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	5,8	5,7	411	3,4	2,2	100,0	411,0	33,0	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,0	1,0	307	0,5	0,4	100,0	307,0	21,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	299	0,5	0,4	100,0	299,0	55,0	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sim)	0,7	0,4	269	0,4	0,4	100,0	269,0	7,0	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,9	0,9	178	0,4	0,4	100,0	178,0	38,0	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	7,5	3,5	622	3,4	2,2	100,0	622,0	24,0	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	1,8	1,5	231	1,1	0,7	100,0	231,0	24,0	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	23,8	22,2	1.087	1,9	1,9	100,0	1.087,0	57,0	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,9	-1,9	359	0,7	0,5	97,0	348,0	6,0	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	9,6	9,6	2.831	5,7	3,6	100,0	2.831,0	29,0	Đủ nước
18	Hồ Dạ Rôn	4,2	0,8	268	0,7	0,8	100,0	268,0	38,0	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,6	2,8	363	1,6	1,2	100,0	363,0	29,0	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,6	0,7	442	0,8	0,5	100,0	442,0	10,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,8	2,9	405	0,9	0,5	100,0	405,0	65,0	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,6	0,5	290	0,6	0,4	92,0	267,0	1,0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,3	1,2	465	1,0	0,6	96,0	456,0	0,0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	15,8	15,8	1.543	5,1	3,2	100,0	1.543,0	37,0	Đủ nước
25	Hồ Dạ Li Ông	1,1	1,1	72	0,2	0,1	100,0	72,0	72,0	Đủ nước
26	Hồ Dạ Hàm	3,0	2,4	313	1,7	1,1	97,0	303,0	0,0	Đủ nước
27	Hồ Dạ Têh	26,0	25,7	1.398	4,9	3,6	100,0	1.398,0	61,0	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	1,4	1,4	135	0,1	0,0	100,0	135,0	46,0	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,2	1,9	222	0,4	0,3	100,0	222,0	29,0	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		780,9	618,4	78.390	404,1	243,6	99	77.357		
1	Kon Tum	46,7	35,1	6.574	19,4	11,8	99	6.477	32	
2	Gia Lai	320,8	232,8	23.073	120,8	71,8	100	23.073	32	
3	Đăk Lăk	267,8	222,7	27.974	194,8	114,5	99	27.567	43	
4	Đăk Nông	39,4	35,8	9.723	38,4	24,1	95	9.247	32	
5	Lâm Đồng	106,1	92,0	11.046	30,7	21,4	100	10.993	42	